

Điều 18. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về chế độ báo cáo trong hoạt động thẩm định giá

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Báo cáo không đúng mẫu theo quy định của pháp luật về thẩm định giá;
- b) Báo cáo không đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thẩm định giá.

2. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo theo quy định của pháp luật về thẩm định giá trong khoảng thời gian từ 15 ngày đến 30 ngày kể từ ngày quy định phải báo cáo trong các trường hợp sau:

- a) Có sự biến động thẩm định viên về giá do thẩm định viên về giá tại doanh nghiệp không còn duy trì điều kiện đăng ký hành nghề thẩm định giá hoặc thay đổi nơi đăng ký hành nghề;
- b) Thay đổi thông tin ghi trên giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, gồm: thông tin về doanh nghiệp và chi nhánh doanh nghiệp; thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thẩm định giá và người đứng đầu chi nhánh doanh nghiệp ghi trên giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.

3. Phạt tiền từ 12.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo quy định tại khoản 2 Điều này trong khoảng thời gian từ 31 ngày đến 45 ngày kể từ ngày quy định phải báo cáo.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều này sau thời gian 45 ngày kể từ ngày quy định phải báo cáo;
- b) Báo cáo định kỳ theo quy định của pháp luật về thẩm định giá sau thời gian 15 ngày kể từ ngày quy định phải báo cáo định kỳ;
- c) Báo cáo đột xuất theo quy định của pháp luật về thẩm định giá sau thời gian 05 ngày kể từ ngày quy định phải báo cáo đột xuất;
- d) Không báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều này sau thời gian 45 ngày kể từ ngày quy định phải báo cáo;
- đ) Không báo cáo định kỳ theo quy định của pháp luật về thẩm định giá sau thời gian 15 ngày kể từ ngày quy định phải báo cáo định kỳ;

e) Không báo cáo đột xuất theo quy định của pháp luật về thẩm định giá sau thời gian 05 ngày kể từ ngày quy định phải báo cáo đột xuất.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc báo cáo theo quy định của pháp luật về thẩm định giá đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d, điểm đ và điểm e khoản 4 Điều này.

Điều 19. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp và trích lập dự phòng rủi ro nghề nghiệp

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi trích lập dự phòng rủi ro nghề nghiệp không đúng mức trích lập theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho hoạt động thẩm định giá và không trích lập dự phòng rủi ro nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc trích lập dự phòng rủi ro nghề nghiệp đúng quy định của pháp luật về thẩm định giá đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp hoặc trích lập dự phòng rủi ro nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về thẩm định giá đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 20. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về lập và phát hành chứng thư thẩm định giá và báo cáo thẩm định giá

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập chứng thư thẩm định giá không đúng mẫu theo quy định tại Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam;

b) Cập nhật không đầy đủ chứng thư thẩm định giá vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định của pháp luật thẩm định giá.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện cập nhật chứng thư thẩm định giá vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định của pháp luật thẩm định giá.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá không có đủ các nội dung cơ bản theo quy định tại Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam;

b) Phát hành chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá không đúng thẩm quyền của chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của pháp luật về thẩm định giá.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá với tư cách cá nhân;

b) Phát hành chứng thư thẩm định giá không kèm theo báo cáo thẩm định giá hoặc ngược lại.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Ký chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá không đúng với lĩnh vực chuyên môn, thông báo của cơ quan nhà nước về lĩnh vực được phép hành nghề; ký chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá khi không đáp ứng các điều kiện đăng ký hành nghề thẩm định giá theo quy định;

b) Phát hành chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá trong trường hợp doanh nghiệp thẩm định giá có người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá có người đứng đầu chi nhánh không còn là thẩm định viên về giá tại doanh nghiệp hoặc không còn đáp ứng các điều kiện về hành nghề thẩm định giá.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập hoặc phát hành không chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá, các tài liệu liên quan đến hoạt động thẩm định giá theo quy định của Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam;

b) Phát hành chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá trong trường hợp doanh nghiệp thẩm định giá đang bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng có thời hạn từ 01 tháng đến 02 tháng Thẻ thẩm định viên về giá kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định điểm a khoản 5 Điều này;

b) Đình chỉ có thời hạn từ 01 tháng đến 02 tháng hoạt động kinh doanh dịch vụ thẩm định giá kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng có thời hạn từ 02 tháng đến 03 tháng Thẻ thẩm định viên về giá kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định điểm a khoản 6 Điều này;

d) Đình chỉ có thời hạn từ 04 tháng đến 06 tháng hoạt động kinh doanh dịch vụ thẩm định giá kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc cập nhật chứng thư thẩm định giá vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định của pháp luật thẩm định giá đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 21. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về lưu trữ, bảo quản và khai thác hồ sơ thẩm định giá

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lưu trữ hồ sơ thẩm định giá không đầy đủ theo quy định của pháp luật;

b) Không tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo quản, khai thác hồ sơ thẩm định giá.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, thay đổi nội dung hồ sơ thẩm định giá đã được lưu trữ.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không có hồ sơ thẩm định giá do không lưu trữ theo quy định của pháp luật.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc lưu trữ, bảo quản và khai thác hồ sơ thẩm định giá theo quy định của pháp luật về thẩm định giá đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 22. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về hành nghề thẩm định giá

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không giải trình báo cáo thẩm định giá do thẩm định viên về giá thực hiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện đúng hướng dẫn về thu thập thông tin về tài sản thẩm định giá, thông tin phục vụ cho quá trình thẩm định giá theo quy định tại Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam;

b) Không thực hiện đúng cách tiếp cận và phương pháp thẩm định giá theo quy định tại Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam;

c) Không áp dụng đủ các phương pháp thẩm định giá theo quy định tại Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam.

3. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi giả mạo, cho thuê, cho mượn, sử dụng thẻ thẩm định viên về giá trái với quy định của Luật Giá và pháp luật có liên quan mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng có thời hạn từ 02 tháng đến 03 tháng Thẻ thẩm định viên về giá kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng có thời hạn từ 06 tháng đến 09 tháng Thẻ thẩm định viên về giá kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này trừ trường hợp giả mạo thẻ thẩm định viên về giá.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc giải trình báo cáo thẩm định giá do thẩm định viên về giá thực hiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 23. Xử phạt hành vi vi phạm các quy định khác về thẩm định giá

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện dịch vụ thẩm định giá mà không có hợp đồng thẩm định giá.

2. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá sau thời hạn theo quy định kể từ ngày thay đổi thông tin trên giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá;

b) Ký kết hợp đồng dịch vụ thẩm định giá khi không được phép theo quy định của pháp luật về thẩm định giá.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thông tin không chính xác, không trung thực về trình độ, kinh nghiệm và khả năng cung cấp dịch vụ của thẩm định viên về giá, doanh nghiệp thẩm định giá;

b) Kê khai không chính xác, không trung thực để đăng ký cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá hoặc hồ sơ đăng ký hành nghề của thẩm định viên;

c) Xây dựng quy định nhưng không thực hiện kiểm soát chất lượng báo cáo thẩm định giá để phát hành và cung cấp chứng thư thẩm định giá cho khách hàng thẩm định giá.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không xây dựng quy định kiểm soát chất lượng và không thực hiện kiểm soát chất lượng báo cáo thẩm định giá để phát hành và cung cấp chứng thư thẩm định giá cho khách hàng thẩm định giá;

b) Cung cấp dịch vụ thẩm định giá hoặc thực hiện thẩm định giá cho người có liên quan với doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

c) Cản trở hoạt động thẩm định giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc ban hành văn bản có các hình thức, điều kiện nhằm hạn chế hoạt động của doanh nghiệp thẩm định giá và thẩm định viên về giá trái quy định của Luật Giá.

5. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi mua chuộc, hối lộ; câu kết, thỏa thuận để làm sai lệch giá trị tài sản thẩm định giá nhằm vụ lợi, trục lợi; thông đồng về thẩm định giá mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự.

6. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ có thời hạn từ 06 tháng đến 09 tháng hoạt động kinh doanh dịch vụ thẩm định giá kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc thông tin chính xác, trung thực về trình độ, kinh nghiệm và khả năng cung cấp dịch vụ của thẩm định viên về giá, doanh nghiệp thẩm định giá đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

c) Buộc thực hiện kiểm soát chất lượng báo cáo thẩm định giá đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều này.

Điều 24. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về cung cấp thông tin về tài sản thẩm định giá và sử dụng chứng thư thẩm định giá đối với khách hàng thẩm định giá và bên thứ ba có tên trong hợp đồng thẩm định giá

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng chứng thư thẩm định giá đã hết hiệu lực;

b) Sử dụng chứng thư thẩm định giá không theo đúng mục đích thẩm định giá gắn với đúng thông tin tài sản thẩm định giá, số lượng tài sản thẩm định giá tại hợp đồng thẩm định giá.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cố ý cung cấp thông tin sai lệch về tài sản thẩm định giá.

Điều 25. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về thẩm định giá

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện việc lấy ý kiến đánh giá của học viên trên Phiếu đánh giá chất lượng lớp học theo quy định;

b) Không thực hiện báo cáo theo quy định về chế độ báo cáo hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về thẩm định giá.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tổ chức lớp học quá số học viên theo quy định của pháp luật về thẩm định giá;

b) Không đảm bảo về nội dung, chương trình, thời lượng của lớp học theo quy định;

c) Bố trí giảng viên không đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về thẩm định giá;

d) Biên soạn và sử dụng tài liệu đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức không đúng so với khung chương trình theo quy định của pháp luật về thẩm định giá;

đ) Thực hiện kiểm tra đánh giá kết quả học tập không đúng so với quy định của pháp luật về thẩm định giá;

e) Cấp chứng chỉ không đúng so với mẫu chứng chỉ theo quy định của Bộ Tài chính;

g) Lưu trữ hồ sơ liên quan đến tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức không đúng theo quy định của pháp luật về thẩm định giá.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cấp chứng chỉ, xác nhận cho học viên không đạt yêu cầu theo quy định của pháp luật về thời gian học và kết quả kiểm tra;

b) Cấp chứng chỉ, xác nhận cho những người thực tế không tham gia học.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Mở lớp học khi không đủ yêu cầu, điều kiện theo quy định của Bộ Tài chính;

b) Mở lớp học và cấp chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng hoặc xác nhận cập nhật kiến thức về thẩm định giá khi không thuộc đối tượng được tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động mở lớp đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức trong thời gian từ 01 tháng đến 02 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động mở lớp đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức trong thời gian từ 02 tháng đến 03 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc báo cáo theo quy định về chế độ báo cáo hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về thẩm định giá đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Buộc cấp lại chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng cho các học viên tham gia lớp học đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 2 Điều này;

c) Buộc thu hồi chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng hoặc xác nhận cập nhật kiến thức về thẩm định giá đồng thời buộc nộp vào ngân sách nhà nước số tiền thu lợi do hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

d) Buộc thu hồi chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng hoặc xác nhận cập nhật kiến thức về thẩm định giá đồng thời buộc hoàn trả chi phí đào tạo, bồi dưỡng hoặc cập nhật kiến thức cho các học viên tham gia học đối với hành vi vi phạm quy định khoản 4 Điều này.

Chương IV **THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT** **VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

Điều 26. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại Điều này có quyền lập biên bản hành chính về những vi phạm hành chính thuộc phạm vi thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao theo mẫu quy định và chịu trách nhiệm về việc lập biên bản.

2. Những người sau đây có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này;

b) Công chức, viên chức và người thuộc lực lượng Công an nhân dân đang thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao.

Điều 27. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra

1. Chánh Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ; Cục trưởng Cục quản lý giá, có quyền:

a) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm theo quy định của Nghị định này;

b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra sở, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành giá có thẩm quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm theo quy định của Nghị định này;

b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

Điều 28. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá ở địa phương.

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm trong quản lý giá;

b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt tiền tối đa không quá 75.000.000 đồng;

b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền: Phạt tiền tối đa không quá 5.000.000 đồng.

Điều 29. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường

Người có thẩm quyền của cơ quan quản lý thị trường quy định tại Điều 45 Luật Xử lý vi phạm hành chính có thẩm quyền xử phạt hành chính quy định tại Điều 6, khoản 1 Điều 7, Điều 8, Điều 10, Điều 11, Điều 13, Điều 15 Nghị định này cụ thể như sau:

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng;

b) Có quyền áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, t khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

2. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

b) Có quyền áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, t khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

3. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

b) Có quyền áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, t khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

Điều 30. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân

1. Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục An ninh nội địa, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự tại cộng đồng, Tư lệnh Cảnh sát cơ động có quyền:

a) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng;

b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

2. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

3. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh chính trị nội bộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, Trưởng phòng Cảnh sát phòng,

chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh đối ngoại, Trung đoàn trưởng Trung đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đoàn trưởng có quyền:

a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

4. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đội trưởng có quyền:

a) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;

b) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 31. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 7 năm 2024 và thay thế các quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá quy định tại Chương II Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá, phí, lệ phí và hóa đơn; Điều 1 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn.

Điều 32. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với hành vi vi phạm xảy ra và kết thúc trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà bị phát hiện hoặc đang xem xét ra quyết định xử phạt khi Nghị định này đã có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá, phí, lệ phí và hóa đơn; Nghị định số 49/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn trừ các trường hợp Nghị định này quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn hoặc không quy định trách nhiệm pháp lý.

Điều 33. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b). 113

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Lê Minh Khải